

THÔNG TƯ

Hướng dẫn chế độ tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân,

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn về chế độ tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân.
2. Hoạt động tài chính của quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định tại Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi tắt là Nghị định số 57/2012/NĐ-CP); nội dung hướng dẫn tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài chính khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quỹ tín dụng nhân dân được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật hợp tác xã số 23/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Vốn chủ sở hữu của quỹ tín dụng nhân dân

1. Vốn điều lệ là số vốn góp của các thành viên được ghi trong điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

2. Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái (nếu có) phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản chưa hoàn thành được hạch toán vào vốn chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại của tài sản khi có quyết định của Nhà nước.

4. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ dự phòng tài chính.

5. Lợi nhuận chưa phân phối.

6. Vốn khác thuộc sở hữu của quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 4. Sử dụng vốn, tài sản

1. Quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm quản lý, sử dụng, theo dõi toàn bộ tài sản và vốn hiện có, thực hiện hạch toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản trong quá trình kinh doanh; quy rõ trách nhiệm và hình thức xử lý đối với từng bộ phận, cá nhân trong trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản, tiền vốn của quỹ.

2. Quỹ tín dụng nhân dân được sử dụng vốn hoạt động để phục vụ hoạt động kinh doanh theo quy định tại Luật các tổ chức tín dụng, Nghị định 57/2012/NĐ-CP và các hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này theo nguyên tắc đảm bảo an toàn và phát triển vốn.

a) Trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh, quỹ tín dụng nhân dân phải đảm bảo duy trì giới hạn đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc: giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

b) Đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay theo quy định tại khoản 3 Điều 132 Luật các tổ chức tín dụng:

- Đối với các bất động sản quỹ tín dụng nhân dân nắm giữ tạm thời để bán, chuyển nhượng nhằm thu hồi vốn, quỹ tín dụng nhân dân không hạch toán tăng tài sản, không thực hiện trích khấu hao.

- Đối với các bất động sản được quỹ tín dụng nhân dân mua lại để phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh, quỹ tín dụng nhân dân hạch toán tăng tài sản, thực hiện trích khấu hao theo quy định của pháp luật và đảm bảo giới hạn đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c) Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn vốn theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 57/2012/NĐ-CP. Việc trích lập các khoản dự phòng trong chi phí, quỹ thực hiện theo quy định cụ thể sau:

- Đối với dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng: quỹ tín dụng nhân dân thực hiện việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Đối với dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm cả giảm giá chứng khoán), dự phòng phải thu khó đòi (ngoài dự phòng rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng) (nếu có): quỹ tín dụng nhân dân thực hiện trích lập dự phòng theo quy định chung áp dụng đối với doanh nghiệp.

d) Đối với những tài sản đi thuê, nhận cầm cố, nhận thế chấp, nhận bảo quản giữ hộ của khách hàng, quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm quản lý, bảo quản hoặc sử dụng theo thoả thuận với khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật.

đ) Nhượng bán, thanh lý tài sản

- Việc nhượng bán, thanh lý tài sản của quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

- Quỹ tín dụng nhân dân được nhượng bán tài sản để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích kinh doanh có hiệu quả hơn.

- Quỹ tín dụng nhân dân được thanh lý những tài sản kém, mất phẩm chất; tài sản hư hỏng không có khả năng phục hồi; tài sản lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả và không thể nhượng bán nguyên trạng; tài sản đã sử dụng vượt quá thời gian sử dụng theo quy định mà không thể tiếp tục sử dụng. Khi thanh lý tài sản, quỹ tín dụng nhân dân phải thành lập hội đồng thanh lý.

- Đối với những tài sản pháp luật quy định phải bán đấu giá khi nhượng bán, thanh lý, quỹ tín dụng nhân dân phải tổ chức bán đấu giá theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quản lý doanh thu

1. Doanh thu của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm các khoản thu sau:

a) Thu từ hoạt động kinh doanh:

- Thu lãi cho vay khách hàng; thu lãi tiền gửi; thu khác từ hoạt động tín dụng;

- Thu lãi góp vốn;

- Thu từ hoạt động cung ứng dịch vụ chuyên tiền, thực hiện các nghiệp vụ thu hộ, chi hộ cho các thành viên;

- Thu từ hoạt động kinh doanh khác.

b) Thu khác, gồm:

- Thu từ việc nhận ủy thác, làm đại lý một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Thu từ cung ứng dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính cho các thành viên;

- Thu từ việc nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

- Thu từ các khoản cho vay đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro (bao gồm cả các khoản nợ đã được xóa nợ đòi được);
- Thu các khoản nợ phải trả nay đã mất chủ hoặc không xác định được chủ nợ được ghi tăng thu nhập;
- Thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu các khoản thuế đã nộp nay được giảm, được hoàn lại;
- Thu hoàn nhập dự phòng đối với các khoản trích lập dự phòng rủi ro thừa (số phải trích thấp hơn số đã trích) nhưng không ghi giảm chi phí theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng rủi ro;
- Các khoản thu khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a) Đối với hoạt động tín dụng

- Thu lãi từ hoạt động cấp tín dụng:

Quý tín dụng nhân dân hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định.

Đối với số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

- Thu lãi tiền gửi: là số lãi phải thu trong kỳ.

b) Đối với thu lãi góp vốn: cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn là số lãi được chia khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

c) Đối với doanh thu từ hoạt động còn lại: doanh thu là toàn bộ tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ được khách hàng chấp nhận thanh toán sau khi trừ (-) khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại (nếu có chứng từ hợp lệ) không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

d) Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì quỹ tín dụng nhân dân hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản thu phát sinh trong kỳ của quỹ tín dụng nhân dân phải có hoá đơn hoặc chứng từ hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ vào doanh thu.

Điều 6. Quản lý chi phí

1. Chi phí của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm các khoản chi:

- a) Chi cho hoạt động kinh doanh
 - Chi trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay;
 - Chi cho hoạt động góp vốn;
 - Chi cho hoạt động cung ứng dịch vụ chuyên tiền, thực hiện các nghiệp vụ thu hộ, chi hộ cho các thành viên;
 - Chi hoạt động kinh doanh khác.

b) Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí kê cả thuế, phí, lệ phí liên quan đến tiền thuê đất (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) theo quy định của pháp luật.

- c) Chi cho tài sản
 - Chi khấu hao tài sản cố định sử dụng cho hoạt động kinh doanh thực hiện theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định đối với doanh nghiệp.

Trường hợp mua trả chậm tài sản cố định: quỹ tín dụng nhân dân hạch toán khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá mua tài sản cố định trả ngay vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán trừ trường hợp số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá tài sản cố định (vốn hóa) theo quy định của chuẩn mực kế toán.

- Chi thuê tài sản cố định: Chi phí thuê tài sản cố định được thực hiện theo hợp đồng thuê. Trường hợp trả tiền thuê tài sản một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm sử dụng tài sản. Đối với các khoản chi liên quan đến thuê đất không được trừ vào tiền thuê theo quy định, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng đất thuê.

- Chi bảo dưỡng tài sản cố định;
- Chi sửa chữa tài sản cố định;
- Chi mua sắm, sửa chữa công cụ dụng cụ;
- Chi bảo hiểm tài sản;
- Chi khác về tài sản.

d) Chi cho nhân viên theo quy định của pháp luật, bao gồm:

- Chi tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất lương cho cán bộ làm việc tại quỹ tín dụng nhân dân bao gồm:

Chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp cho thành viên chuyên trách của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; chi phụ cấp cho thành viên bán chuyên trách Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Mức chi do Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân quyết định trên cơ sở nghị quyết của Đại hội thành viên.

Chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp trả cho cán bộ nhân viên của quỹ tín dụng nhân dân căn cứ theo hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể.

- Chi các khoản đóng góp theo lương: Chi nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

- Chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp;

- Chi mua bảo hiểm tai nạn con người;

- Chi ăn ca;

- Chi bảo hộ lao động đối với những đối tượng cần trang bị bảo hộ lao động trong khi làm việc;

- Chi trang phục giao dịch cho cán bộ nhân viên;

- Chi theo chế độ quy định đối với lao động nữ theo quy định của pháp luật;

- Chi y tế bao gồm các khoản chi khám bệnh định kỳ cho người lao động, chi mua thuốc dự phòng và các khoản chi y tế khác thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Chi tiền nghỉ phép hàng năm theo quy định của pháp luật;

- Các khoản chi khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.

đ) Chi cho hoạt động quản lý, công vụ bao gồm các khoản chi sau:

- Chi công tác phí;

- Chi trả tiền điện, nước, điện thoại, giấy in, văn phòng phẩm, chi xăng dầu, chi vật liệu khác;

- Chi về nghiệp vụ kho quỹ;

- Chi vận chuyển tiền;

- Chi thuê tư vấn, chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước;

- Chi kiểm toán;

- Các khoản chi phí hoa hồng đại lý, chi phí uỷ thác phải thể hiện trong các hợp đồng đại lý, uỷ thác có đủ chứng từ hợp lý, hợp lệ;

- Chi trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật. Việc sử dụng quỹ thực hiện theo quy định hiện hành;

- Chi nghiên cứu khoa học và công nghệ: phần chi phí còn thiếu sau khi đã sử dụng hết quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

- Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ theo quy định của pháp luật;

- Chi xây dựng, phát triển và ứng dụng các sản phẩm, dịch vụ mới do Ngân hàng hợp tác xã cung cấp;

- Chi thưởng sáng kiến cải tiến, tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm chi phí: theo nguyên tắc phù hợp với hiệu quả thực tế đem lại; quỹ tín dụng nhân dân phải xây dựng và công bố công khai các quy chế chi thưởng và thành lập hội đồng đề nghị thu sáng kiến;

- Chi phòng cháy chữa cháy;

- Chi cho công tác bảo vệ môi trường. Nếu số chi trong năm lớn và có tác dụng trong nhiều năm thì được phân bổ cho các năm sau;

- Chi cho công tác tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hội nghị, lễ tân khánh tiết và các loại chi phí khác theo chế độ quy định và phải có hoá đơn hoặc chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính, gắn với kết quả kinh doanh của quỹ tín dụng nhân dân;

- Chi phí hoa hồng môi giới: Việc chi hoa hồng môi giới của quỹ tín dụng nhân dân phải gắn với hiệu quả kinh tế do việc môi giới mang lại. Quỹ tín dụng nhân dân căn cứ vào điều kiện và đặc điểm cụ thể của mình để xây dựng quy chế chi hoa hồng môi giới phù hợp với quy định của pháp luật để áp dụng thống nhất và công khai trong quỹ tín dụng nhân dân. Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân phê duyệt quy chế chi hoa hồng môi giới áp dụng trong đơn vị mình.

Đối tượng được hưởng khoản hoa hồng môi giới là các tổ chức, cá nhân (trong và ngoài nước) có làm dịch vụ môi giới cho quỹ tín dụng nhân dân. Hoa hồng môi giới không được áp dụng cho các đối tượng là đại lý của quỹ tín dụng nhân dân, các khách hàng được chỉ định, các chức danh quản lý, nhân viên của quỹ tín dụng nhân dân.

Việc chi hoa hồng môi giới phải căn cứ vào hợp đồng hoặc giấy xác nhận giữa quỹ tín dụng nhân dân và bên nhận hoa hồng môi giới, trong đó phải có các nội dung cơ bản: tên của bên nhận hoa hồng; nội dung chi; mức chi; phương thức thanh toán; thời gian thực hiện và kết thúc; trách nhiệm của các bên.

Đối với khoản chi môi giới để cho thuê tài sản (bao gồm cả tài sản xiết nợ, gán nợ): mức chi môi giới để cho thuê tài sản của quỹ tín dụng nhân dân tối đa không quá 2% tổng số tiền thu được từ hoạt động cho thuê tài sản do môi giới mang lại trong năm.

Đối với khoản chi môi giới bán tài sản chế chấp, cầm cố: mức chi hoa hồng môi giới bán tài sản thế chấp, cầm cố của quỹ tín dụng nhân dân không vượt quá 1% giá trị thực tế thu được từ tiền bán tài sản qua môi giới.

- Chi bảo vệ cơ quan; chi cho công tác dân quân tự vệ, quốc phòng, an ninh.

e) Chi dự phòng rủi ro, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi

- Chi trích lập dự phòng trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 4 Thông tư này;

- Chi phí tham gia tổ chức bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật.

g) Chi khác

- Chi đóng phí hiệp hội ngành nghề mà quỹ tín dụng nhân dân tham gia theo mức phí do các hiệp hội này quy định;

- Chi cho công tác Đảng, Đoàn thể tại quỹ tín dụng nhân dân (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức Đảng, Đoàn thể được chi từ nguồn quy định);

- Chi các khoản đã hạch toán doanh thu nhưng thực tế không thu được và không hạch toán giảm doanh thu;
- Chi các khoản nợ phải trả, đã xác định mất chủ và hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó lại xác định được chủ nợ;
- Chi cho nhượng bán, thanh lý tài sản (nếu có) bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý, nhượng bán;
- Chi trả phí dịch vụ thu hồi nợ cho các tổ chức được phép thực hiện dịch vụ thu hồi nợ theo quy định của pháp luật; chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, chi phí thu hồi nợ xấu;
- Chi trả tiền phạt do vi phạm hành chính; tiền phạt, bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế thuộc trách nhiệm của quỹ tín dụng nhân dân;
- Chi xử lý khoản tổn thất tài sản còn lại sau khi đã bù đắp bằng các nguồn theo quy định tại Điều 11 Nghị định 57/2012/NĐ-CP;
- Chi cho công tác xã hội bao gồm chi tài trợ cho y tế, giáo dục, tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai, chi tài trợ làm nhà tình nghĩa cho người nghèo và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;
- Chi án phí, lệ phí thi hành án;
- Chi khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

a) Chi phí của quỹ tín dụng nhân dân là các khoản chi phí phải chi thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

b) Các chi phí được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của quỹ tín dụng nhân dân phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí và có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ tín dụng nhân dân không được tính vào chi phí các khoản sau đây:

- a) Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính mà cá nhân phải nộp phạt theo quy định của pháp luật;
- b) Các khoản chi không liên quan đến hoạt động kinh doanh của quỹ tín dụng nhân dân;
- c) Các khoản chi không có chứng từ hợp lệ;
- d) Các khoản đã hạch toán chi nhưng thực tế không chi trả;
- d) Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ;
- e) Các khoản chi không hợp lý, hợp lệ khác.

Điều 7. Đồng tiền hạch toán

1. Việc xác định đồng tiền hạch toán thực hiện theo quy định tại Điều 18, Nghị định 57/2012/NĐ-CP.

2. Quỹ tín dụng nhân dân có các hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Trích 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

3. Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính. Số dư tối đa của quỹ dự phòng tài chính không vượt quá 25% vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

4. Trích quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ tối thiểu 20%.

5. Trích lập các quỹ khác do đại hội thành viên quyết định;

6. Thu nhập còn lại sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này được phân phối cho thành viên của quỹ theo nguyên tắc sau đây:

- a) Phân chia theo vốn góp;
- b) Phân chia theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của quỹ tín dụng nhân dân;
- c) Tỷ lệ và phương thức phân phối cụ thể theo quy định tại Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 9. Chế độ kế toán, kiểm toán, báo cáo và công khai tài chính

1. Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện chế độ kế toán theo quy định của pháp luật, ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ kế toán và phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính.

2. Năm tài chính của quỹ tín dụng nhân dân bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện quyết toán tài chính, lập và gửi báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư này.

Chủ tịch Hội đồng quản trị quỹ tín dụng nhân dân chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của các báo cáo này.

4. Nội dung báo cáo tài chính

a) Hệ thống báo cáo tài chính năm, báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo kế toán của ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

b) Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (theo phụ lục đính kèm).

c) Báo cáo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về kiểm toán độc lập đối với quỹ tín dụng nhân dân.

d) Báo cáo đột xuất: Theo yêu cầu của cơ quan quản lý.

5. Thời hạn gửi báo cáo

a) Báo cáo tài chính năm: chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Quý tín dụng nhân dân gửi báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán kèm theo kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập (báo cáo kiểm toán) ngay sau khi kết thúc kiểm toán.

b) Báo cáo tài chính giữa niên độ: chậm nhất là ngày 30 tháng đầu của quý kế tiếp.

c) Thời hạn gửi báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính đối với báo cáo năm và chậm nhất là ngày 30 tháng đầu của quý kế tiếp đối với báo cáo giữa niên độ.

d) Thời hạn gửi báo cáo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm là ngay sau khi kết thúc kiểm toán

6. Nơi nhận báo cáo

Sở Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh, thành phố nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở.

Điều 10. Kiểm tra, xử lý vi phạm tài chính

1. Hình thức kiểm tra tài chính

Việc kiểm tra tài chính được tiến hành theo các hình thức:

a) Kiểm tra tài chính định kỳ hoặc đột xuất.

b) Kiểm tra theo từng chuyên đề theo yêu cầu của công tác quản lý tài chính.

2. Cơ quan thực hiện kiểm tra tài chính

a) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh, thành phố nơi có quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở:

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát toàn diện hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm cả hoạt động tài chính.

- Thông báo cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở những vi phạm, những vướng mắc liên quan đến việc thực hiện chế độ quản lý tài chính của quỹ tín dụng nhân dân phát hiện được trong quá trình thanh tra, kiểm tra, giám sát để phối hợp xử lý.

b) Sở Tài chính tỉnh, thành phố nơi có quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở:

- Thực hiện thanh tra tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành về thanh tra tài chính.

- Kiểm tra các vấn đề liên quan đến công tác quản lý tài chính, việc chấp hành chế độ tài chính của quỹ tín dụng nhân dân.

- Thông báo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh, thành phố nơi có quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở kết quả thanh tra, kiểm tra để phối hợp xử lý.

c) Sở Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh, thành phố nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở có trách nhiệm thông báo cho Bộ Tài chính những vướng mắc phát sinh trong quá trình thanh tra, kiểm tra quỹ tín dụng nhân dân liên quan đến chế độ tài chính để Bộ Tài chính nghiên cứu, hoàn thiện chế độ tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân.

3. Xử lý vi phạm

Quỹ tín dụng nhân dân vi phạm chế độ tài chính, chế độ báo cáo tài chính của Nhà nước sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 62/2006/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết. /-*HL*

Nơi nhận:

- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm soát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Hiệp hội quỹ tín dụng nhân dân;
- Ngân hàng hợp tác xã;
- Sở tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh, thành phố;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Lưu: VT, Vụ TCNH (3b).



Trần Xuân Hà